

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

---

Tháng 3 năm 2025



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04 - 05      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06 - 07      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 26      |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thành | Chủ tịch   |
| Ông Phan Quang Phú   | Thành viên |
| Ông Đinh Việt Hải    | Thành viên |
| Ông Đỗ Minh Hồng     | Thành viên |
| Ông Phạm Thế Long    | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                  |          |
|------------------|----------|
| Ông Đỗ Minh Hồng | Giám đốc |
|------------------|----------|

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI HÓA DẦU VP**

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Đỗ Minh Hồng**

**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Số: 20/2025/KT-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03/3/2025, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 31 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2024 là hơn 200 tỷ đồng (vượt quá vốn góp của chủ sở hữu gần 61 tỷ đồng) và tại ngày 31/12/2024, số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn xấp xỉ 22 tỷ đồng. Thông tin này cùng những điều kiện khác được nêu tại thuyết minh số 31 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



**Vũ Hoài Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1436-2023-055-1  
**Thay mặt và đại diện**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
*Hài Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2025*

**Nguyễn Thị Thoa**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
5264-2025-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu số B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2024**

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>28.816.119.931</b>  | <b>26.146.558.605</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>2.869.007.650</b>   | <b>7.283.623.011</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 2.869.007.650          | 7.283.623.011          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>10.863.259.962</b>  | <b>1.264.803.266</b>   |
| 1. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 131        |             | 1.586.505.106          | 831.129.627            |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác                    | 132        | 6.1         | 9.276.754.856          | 433.673.639            |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>10.648.169.690</b>  | <b>10.450.451.316</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 7           | 10.648.169.690         | 10.450.451.316         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>4.435.682.629</b>   | <b>7.147.681.012</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 8.1         | 556.112.605            | 525.682.652            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 3.874.370.672          | 6.616.799.008          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 11.2        | 5.199.352              | 5.199.352              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>262.016.878.661</b> | <b>289.517.916.787</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>76.500.000</b>      | <b>76.500.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 6.2         | 76.500.000             | 76.500.000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>257.575.902.849</b> | <b>283.516.655.367</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 9           | 257.575.902.849        | 283.516.655.367        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 562.316.426.789        | 562.316.426.789        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (304.740.523.940)      | (278.799.771.422)      |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>4.364.475.812</b>   | <b>5.924.761.420</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 8.2         | 4.364.475.812          | 5.924.761.420          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>290.832.998.592</b> | <b>315.664.475.392</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu số B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2024**

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024              | 01/01/2024             |
|--|------------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>351.479.809.932</b>  | <b>325.584.785.154</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>50.805.618.319</b>   | <b>20.260.724.147</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 10          | 12.673.872.056          | 9.690.370.038          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 3.795.178.133           | 2.593.186.000          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 11.1        | 2.100.000               | 258.012.166            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 285.675.874             | 520.286.696            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 12.1        | 7.270.020.172           | 4.921.197.495          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 13          | 1.223.490.678           | 563.290.346            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 14.1        | 25.551.000.000          | 1.710.100.000          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 4.281.406               | 4.281.406              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>300.674.191.613</b>  | <b>305.324.061.007</b> |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                    | 332        | 12.2        | 40.106.480.521          | 31.758.247.067         |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 14.2        | 260.567.711.092         | 273.565.813.940        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>(60.646.811.340)</b> | <b>(9.920.309.762)</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>15</b>   | <b>(60.646.811.340)</b> | <b>(9.920.309.762)</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 15          | 150.761.770.000         | 150.761.770.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 150.761.770.000         | 150.761.770.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 15          | 905.029.707             | 905.029.707            |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 15          | (212.313.611.047)       | (161.587.109.469)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (162.165.846.891)       | (148.366.889.272)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (50.147.764.156)        | (13.220.220.197)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>290.832.998.592</b>  | <b>315.664.475.392</b> |
| <b>(440=300+400)</b>                           |            |             |                         |                        |

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hà

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Đỗ Minh Hồng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Năm 2024Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2024 Năm 2023

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024                | Năm 2023                |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                     | <b>01</b> | <b>17</b>   | <b>107.625.581.854</b>  | <b>149.911.479.983</b>  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02        | 17          | -                       | -                       |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b> | <b>10</b> | <b>17</b>   | <b>107.625.581.854</b>  | <b>149.911.479.983</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | 18          | 127.528.863.642         | 142.786.247.556         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>   | <b>20</b> |             | <b>(19.903.281.788)</b> | <b>7.125.232.427</b>    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 21        | 19          | 9.675.798.593           | 1.709.163.563           |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 20          | 36.278.043.247          | 19.942.536.201          |
| - Trong đó: chi phí lãi vay  | 23        |             | 12.868.428.577          | 9.371.302.756           |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26        | 21          | 3.912.734.202           | 4.328.104.522           |
| <b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-26)</b>   | <b>30</b> |             | <b>(50.418.260.644)</b> | <b>(15.436.244.733)</b> |
| 10. Thu nhập khác  | 31        | 22          | 438.106.229             | 5.173.341.212           |
| 11. Chi phí khác   | 32        | 23          | 167.609.741             | 2.957.316.676           |
| <b>12. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>270.496.488</b>      | <b>2.216.024.536</b>    |
| <b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>              | <b>50</b> |             | <b>(50.147.764.156)</b> | <b>(13.220.220.197)</b> |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51        | 25          | -                       | -                       |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52        |             | -                       | -                       |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>    | <b>60</b> |             | <b>(50.147.764.156)</b> | <b>(13.220.220.197)</b> |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        | 26          | (3.326)                 | (915)                   |

Người lập biểu - Phụ trách kế toán

Vũ Thị Hà

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Đỗ Minh Hồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2023

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024                | Năm 2023                |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>(50.147.764.156)</b> | <b>(13.220.220.197)</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        | 9           | 25.940.752.518          | 25.869.876.145          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 14.285.821.748          | 9.688.271.350           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | 19          | (2.285.795)             | (1.783.302)             |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 20          | 12.868.428.577          | 9.371.302.756           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>08</b> |             | <b>2.944.952.892</b>    | <b>31.707.446.752</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (6.856.028.360)         | (2.278.496.425)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (197.718.374)           | (1.715.527.392)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | 4.965.902.559           | (16.325.534.026)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 1.529.855.655           | 4.030.563.722           |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (4.484.385.000)         | (1.718.280.000)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (578.737.422)           | (568.517.087)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(2.676.158.050)</b>  | <b>13.131.655.544</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                       |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 19          | 2.285.795               | 1.783.302               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>2.285.795</b>        | <b>1.783.302</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 1.510.000.000           | -                       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (3.251.530.000)         | (6.896.300.000)         |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                       | (1.350.000)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(1.741.530.000)</b>  | <b>(6.897.650.000)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>(4.415.402.255)</b>  | <b>6.235.788.846</b>    |
| <b>(50=20+30+40)</b>   |           |             |                         |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>5</b>    | <b>7.283.623.011</b>    | <b>1.056.523.559</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 786.894                 | (8.689.394)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>2.869.007.650</b>    | <b>7.283.623.011</b>    |
| <b>(70=50+60+61)</b>   |           |             |                         |                         |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hà

Hà Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Đỗ Minh Hồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, trụ sở đặt tại phòng 5.09, tòa nhà Taiyo, số 97 Bạch Đằng, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0200809454 ngày 23/4/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 03/02/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 150.761.770.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 39 người, trong đó số lượng thuyền viên thuê ngoài là 32 người (tại ngày 01/01/2024 là 40 người, trong đó số lượng thuyền viên thuê ngoài là 32 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** dịch vụ vận tải biển.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Môi giới, mua và bán tàu biển;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (26.978 VND/EUR, 25.551 VND/USD, 19.063 VND/SGD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí nhiên liệu của các chuyến vận tải đang thực hiện chưa hoàn thành tại ngày 31/12/2024.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                     | <u>Số năm</u>   |
|---------------------|-----------------|
| Máy móc, thiết bị   | đã khấu hao hết |
| Phương tiện vận tải | 06 - 22         |

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.9 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khổ ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay và các chi phí khác đã phát sinh trong năm.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản lãi vay phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là chi phí phải trả dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là chi phí phải trả ngắn hạn. Các khoản chi phí phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Trong năm, Công ty thực hiện trích thù lao năm 2023 cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0124/VP-NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2024.

**4.13 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ vận tải biển được ghi nhận khi hoàn tất các thủ tục đưa hàng lên tàu và phát hành hóa đơn vì Công ty xác định thời điểm này là đã thỏa mãn các điều kiện nêu trên.

Doanh thu khác là từ bán thanh lý đường xích neo của tàu, được ghi nhận khi Công ty bàn giao vật tư thanh lý cho người mua.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm tài chính, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.17 Thuế**

Năm 2024, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.18 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 13, 15, 29.

**5. TIỀN**

|                                 | <b>31/12/2024</b>    | <b>01/01/2024</b>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt                        | 25.673.953           | 59.581.508           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.843.333.697        | 7.224.041.503        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.869.007.650</b> | <b>7.283.623.011</b> |

**6. PHẢI THU KHÁC**

|                            | <b>31/12/2024</b>    |                 | <b>01/01/2024</b>  |                 |
|----------------------------|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>           |                 | <b>VND</b>         |                 |
|                            | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>     | <b>Dự phòng</b> |
| <b>6.1 Ngắn hạn</b>        | <b>9.276.754.856</b> | -               | <b>433.673.639</b> | -               |
| Bảo hiểm đền bù            | 267.342.739          | -               | 267.342.739        | -               |
| Tạm ứng                    | 129.989.055          | -               | 96.806.055         | -               |
| Phải thu khác              | 594.777              | -               | 69.524.845         | -               |
| Thuế GTGT đề nghị hoàn (*) | 8.878.828.285        | -               | -                  | -               |
| <b>6.2 Dài hạn</b>         | <b>76.500.000</b>    | -               | <b>76.500.000</b>  | -               |
| Ký quỹ, ký cược            | 76.500.000           | -               | 76.500.000         | -               |

(\*) Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu Ngân sách Nhà nước số 5424/VP-CV-GĐ ngày 23/12/2024 và Công ty đã được hoàn thuế theo Quyết định số 85/QĐ-CTHPH/KDT ngày 24/01/2025 của Cục Thuế thành phố Hải Phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***7. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 8.560.305.356         | -        | 9.554.875.896         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 39.130.000            | -        | 29.775.000            | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.048.734.334         | -        | 865.800.420           | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>10.648.169.690</b> | <b>-</b> | <b>10.450.451.316</b> | <b>-</b> |

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                  | 31/12/2024           |          | 01/01/2024           |          |
|----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                  | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| <b>8.1 Ngắn hạn</b>              | <b>556.112.605</b>   |          | <b>525.682.652</b>   |          |
| Chi phí bảo hiểm                 | 543.416.611          |          | 518.688.260          |          |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng       | 12.695.994           |          | 6.994.392            |          |
| <b>8.2 Dài hạn</b>               | <b>4.364.475.812</b> |          | <b>5.924.761.420</b> |          |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 4.364.475.812        |          | 5.924.761.420        |          |

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Đơn vị tính: VND  |                     | Tổng cộng       |
|-------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------|
|                               | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải |                 |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                     |                 |
| Tại 01/01/2024                | 894.265.853       | 561.422.160.936     | 562.316.426.789 |
| Tăng trong năm                | -                 | -                   | -               |
| Giảm trong năm                | -                 | -                   | -               |
| Tại 31/12/2024                | 894.265.853       | 561.422.160.936     | 562.316.426.789 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b> |                   |                     |                 |
| Tại 01/01/2024                | 894.265.853       | 277.905.505.569     | 278.799.771.422 |
| Tăng trong năm                | -                 | 25.940.752.518      | 25.940.752.518  |
| Khấu hao trong năm            | -                 | 25.940.752.518      | 25.940.752.518  |
| Giảm trong năm                | -                 | -                   | -               |
| Tại 31/12/2024                | 894.265.853       | 303.846.258.087     | 304.740.523.940 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                     |                 |
| Tại 01/01/2024                | -                 | 283.516.655.367     | 283.516.655.367 |
| Tại 31/12/2024                | -                 | 257.575.902.849     | 257.575.902.849 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 và tại ngày 01/01/2024 là 1.933.575.324 VND.

Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024           |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>12.673.872.056</b> | <b>12.673.872.056</b> | <b>9.690.370.038</b> | <b>9.690.370.038</b>  |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 7.126.211.264         | 7.126.211.264         | 6.177.859.709        | 6.177.859.709         |
| Công ty TNHH Hà Thịnh  | 4.867.676.100         | 4.867.676.100         | 4.759.000.000        | 4.759.000.000         |
| Bunker Marine PTE LTD  | 2.258.535.164         | 2.258.535.164         | 1.418.859.709        | 1.418.859.709         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 5.547.660.792         | 5.547.660.792         | 3.512.510.329        | 3.512.510.329         |

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | 01/01/2024         | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2024         |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                   | VND                      | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng                  | -                  | 869.760               | 869.760                  | -                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                  | 2.686.294             | 2.686.294                | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | (5.199.352)        | -                     | -                        | (5.199.352)        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 3.863.700          | 72.077.972            | 75.941.672               | -                  |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 254.148.466        | 3.224.965             | 255.273.431              | 2.100.000          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>252.812.814</b> | <b>78.858.991</b>     | <b>334.771.157</b>       | <b>(3.099.352)</b> |
| <i>Trong đó:</i>                       |                    |                       |                          |                    |
| 11.1 Phải nộp                          | 258.012.166        |                       |                          | 2.100.000          |
| 11.2 Phải thu                          | 5.199.352          |                       |                          | 5.199.352          |

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                      | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | VND                   | VND                   |
| <b>12.1 Ngắn hạn</b> | <b>7.270.020.172</b>  | <b>4.921.197.495</b>  |
| Lãi vay              | 6.132.240.000         | 4.397.400.000         |
| Các khoản khác       | 1.137.780.172         | 523.797.495           |
| <b>12.2 Dài hạn</b>  | <b>40.106.480.521</b> | <b>31.758.247.067</b> |
| Lãi vay              | 40.106.480.521        | 31.758.247.067        |

**13. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                     | 31/12/2024           | 01/01/2024         |
|---------------------|----------------------|--------------------|
|                     | VND                  | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>     | <b>1.223.490.678</b> | <b>563.290.346</b> |
| Kinh phí công đoàn  | 158.098.433          | 115.957.323        |
| Thù lao HĐQT và BKS | 959.037.509          | 344.300.087        |
| Cổ tức phải trả     | 92.850.000           | 92.850.000         |
| Phải trả khác       | 13.504.736           | 10.182.936         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | <b>31/12/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>            |                   |                  |                 |                              |
|--|------------------------|------------------------------|-------------------|------------------|-----------------|------------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>                   |                   |                  |                 |                              |
| <b>14.1 Ngắn hạn</b>   | <b>25.551.000.000</b>  | <b>1.710.100.000</b>         |                   |                  |                 |                              |
| Các khoản vay  | 25.551.000.000         | 1.710.100.000                |                   |                  |                 |                              |
| <b>14.2 Dài hạn</b>  | <b>260.567.711.092</b> | <b>273.565.813.940</b>       |                   |                  |                 |                              |
| Các khoản vay  | 260.567.711.092        | 273.565.813.940              |                   |                  |                 |                              |
| <b>a. Các khoản vay</b>  |                        |                              | <b>01/01/2024</b> | <b>Trong năm</b> |                 | <b>31/12/2024</b>            |
|  |                        |                              | <b>VND</b>        | <b>VND</b>       |                 | <b>VND</b>                   |
|  | <b>Giá trị</b>         | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Tăng</b>       | <b>Giảm</b>      | <b>Giá trị</b>  | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |                        |                              |                   |                  |                 |                              |
| Cá nhân  | -                      | -                            | 1.510.000.000     | 1.510.000.000    | -               | -                            |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>   |                        |                              |                   |                  |                 |                              |
| Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa (*) | 1.710.100.000          | 1.710.100.000                | 25.551.000.000    | 1.710.100.000    | 25.551.000.000  | 25.551.000.000               |
| <b>Vay dài hạn</b>   |                        |                              |                   |                  |                 |                              |
| Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa (*) | 273.565.813.940        | 273.565.813.940              | 20.386.083.536    | 33.384.186.384   | 260.567.711.092 | 260.567.711.092              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**(\*) Hợp đồng tín dụng số 06/2010/VPHTDDH ngày 09/9/2010 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL24/HDTDDH06/2010 ngày 26/4/2024 và số PL25/HDTDDH06/2010 ngày 26/10/2024:**

|                            |   |
|----------------------------|---|
| Mục đích vay               | : Thanh toán tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, chi phí thiết bị và các chi phí khác liên quan  |
| Số tiền cho vay            | : 19.646.604 USD (trong đó: PG Bank là 8.506.604 USD và Indovina Bank là 11.140.000 USD)  |
| Thời hạn vay               | : Thanh toán toàn bộ số dư với thời hạn tối đa là cuối quý 3/2032   |
| Lãi suất vay               | : Từ 26/3/2022 đến hết ngày 25/4/2022: 4,5%/năm<br>Từ 26/4/2022 đến hết ngày 25/10/2022: 3,2%/năm<br>Từ 26/10/2022 trở đi: theo thỏa thuận giữa 2 bên |
| Thời hạn trả lãi vay       | : Chi tiết theo lịch trả nợ   |
| Tài sản thế chấp           | : Tàu chở dầu VP ASPHALT 1 và VP ASPHALT 2  |
| Số dư vay tại 31/12/2024   | : 11.197.945,72 USD tương đương 286.118.711.092 VND   |
| Số phải trả trong năm 2025 | : 1.000.000,00 USD tương đương 25.551.000.000 VND   |

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

|  | <b>Tổng nợ</b>         | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | Đơn vị tính: VND<br><b>Trên 5 năm</b> |
|--|------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tại 31/12/2024</b>  |                        |                           |                             |                                       |
| Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa | 286.118.711.092        | 25.551.000.000            | 113.701.950.000             | 146.865.761.092                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>286.118.711.092</b> | <b>25.551.000.000</b>     | <b>113.701.950.000</b>      | <b>146.865.761.092</b>                |
| <b>Tại 01/01/2024</b>  |                        |                           |                             |                                       |
| Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa | 275.275.913.940        | 1.710.100.000             | 103.827.500.000             | 169.738.313.940                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>275.275.913.940</b> | <b>1.710.100.000</b>      | <b>103.827.500.000</b>      | <b>169.738.313.940</b>                |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải            | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng             |
|----------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|------------------|
| Số đầu năm trước     | 150.761.770.000        | 905.029.707           | (147.798.372.185)   | 3.868.427.522    |
| Tăng trong năm trước | -                      | -                     | -                   | -                |
| Giảm trong năm trước | -                      | -                     | 13.788.737.284      | 13.788.737.284   |
| Lỗi trong năm        | -                      | -                     | 13.220.220.197      | 13.220.220.197   |
| Giảm khác            | -                      | -                     | 568.517.087         | 568.517.087      |
| Số đầu năm nay       | 150.761.770.000        | 905.029.707           | (161.587.109.469)   | (9.920.309.762)  |
| Tăng trong năm nay   | -                      | -                     | -                   | -                |
| Giảm trong năm nay   | -                      | -                     | 50.726.501.578      | 50.726.501.578   |
| Lỗi trong năm        | -                      | -                     | 50.147.764.156      | 50.147.764.156   |
| Giảm khác            | -                      | -                     | 578.737.422         | 578.737.422      |
| Số cuối năm nay      | 150.761.770.000        | 905.029.707           | (212.313.611.047)   | (60.646.811.340) |

## CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

|                                   | Tại 31/12/2024         |                        | Đơn vị tính: VND<br>Tại 01/01/2024 |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                   | Tổng số                | Vốn cổ phần thường     | Tổng số                            | Vốn cổ phần thường     |
| Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco | 68.000.000.000         | 68.000.000.000         | 68.000.000.000                     | 68.000.000.000         |
| Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex   | 66.000.000.000         | 66.000.000.000         | 66.000.000.000                     | 66.000.000.000         |
| Các cổ đông khác                  | 16.761.770.000         | 16.761.770.000         | 16.761.770.000                     | 16.761.770.000         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>150.761.770.000</b> | <b>150.761.770.000</b> | <b>150.761.770.000</b>             | <b>150.761.770.000</b> |

## LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

|                               | Năm 2024<br>VND          | Năm 2023<br>VND          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tại 01/01                     | (161.587.109.469)        | (147.798.372.185)        |
| Tăng trong năm                | -                        | -                        |
| Giảm trong năm                | 50.726.501.578           | 13.788.737.284           |
| Lỗi trong năm                 | 50.147.764.156           | 13.220.220.197           |
| Thù lao HĐQT và BKS năm trước | 578.737.422              | 568.517.087              |
| <b>Tại 31/01</b>              | <b>(212.313.611.047)</b> | <b>(161.587.109.469)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***CỔ PHIẾU**

|  | <b>31/12/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 15.076.177        | 15.076.177        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 15.076.177        | 15.076.177        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>15.076.177</i> | <i>15.076.177</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 15.076.177        | 15.076.177        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>15.076.177</i> | <i>15.076.177</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000            | 10.000            |

**16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b><u>Ngoại tệ các loại</u></b> | <b>31/12/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD)                  | 111.788,95        | 198.999,16        |

**17. DOANH THU**

|  | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>107.625.581.854</b> | <b>149.911.479.983</b> |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 106.575.124.736        | 149.580.467.326        |
| Doanh thu khác   | 1.050.457.118          | 331.012.657            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>107.625.581.854</b> | <b>149.911.479.983</b> |

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 127.528.863.642        | 142.786.247.556        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>127.528.863.642</b> | <b>142.786.247.556</b> |

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                       | <b>Năm 2024</b>      | <b>Năm 2023</b>      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Lãi tiền gửi          | 2.285.795            | 1.783.302            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 9.673.512.798        | 1.707.380.261        |
| <b>Cộng</b>           | <b>9.675.798.593</b> | <b>1.709.163.563</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | Năm 2024<br>VND              | Năm 2023<br>VND              |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay         | 12.868.428.577               | 9.371.302.756                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 23.409.614.670               | 10.571.233.445               |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>36.278.043.247</u></b> | <b><u>19.942.536.201</u></b> |

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Năm 2024<br>VND             | Năm 2023<br>VND             |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên                           | 2.475.648.036               | 2.989.222.308               |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.437.086.166               | 1.338.882.214               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>3.912.734.202</u></b> | <b><u>4.328.104.522</u></b> |

**22. THU NHẬP KHÁC**

|                              | Năm 2024<br>VND           | Năm 2023<br>VND             |
|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Bảo hiểm bồi thường          | 143.226.276               | 2.623.185.740               |
| Bồi thường ngày tàu chậm trễ | 294.879.953               | 2.550.155.472               |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>438.106.229</u></b> | <b><u>5.173.341.212</u></b> |

**23. CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm 2024<br>VND           | Năm 2023<br>VND             |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Thiệt hại được bảo hiểm bồi thường           | 143.226.276               | 2.623.185.740               |
| Phạt vi phạm hành chính và thu hồi hoàn thuế | 224.965                   | 254.148.466                 |
| Các khoản khác                               | 24.158.500                | 79.982.470                  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>167.609.741</u></b> | <b><u>2.957.316.676</u></b> |

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2024<br>VND               | Năm 2023<br>VND               |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 59.800.371.123                | 70.207.269.383                |
| Chi phí nhân công                | 16.861.902.873                | 17.555.328.542                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 25.940.752.518                | 25.869.876.145                |
| Chi phí khác                     | 30.021.505.244                | 34.260.982.866                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>132.624.531.758</u></b> | <b><u>147.893.456.936</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND         |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>               | <b>(50.147.764.156)</b> | <b>(13.220.220.197)</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>            | <b>12.898.528.707</b>   | <b>3.691.412.054</b>    |
| Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền năm nay          | -                       | 8.689.394               |
| Chi phí lãi vay vượt mức quy định               | 12.866.142.782          | 3.428.574.194           |
| Chi phí không được trừ khác                     | 32.385.925              | 254.148.466             |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>            | <b>9.476.288</b>        | <b>7.302.505</b>        |
| Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền năm trước        | 8.689.394               | 7.302.505               |
| Lãi CLTG đánh giá lại của tiền năm nay          | 786.894                 | -                       |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b> | <b>(37.258.711.737)</b> | <b>(9.536.110.648)</b>  |
| Thuế suất thuế TNDN (5)                         | 20%                     | 20%                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>              | <b>-</b>                | <b>-</b>                |

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

| <u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>  | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND         |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>   | <b>(50.147.764.156)</b> | <b>(13.220.220.197)</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |                         |                         |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>  | -                       | -                       |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>  | -                       | 578.737.422             |
| <b>Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>  | <b>(50.147.764.156)</b> | <b>(13.798.957.619)</b> |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)   | 15.076.177              | 15.076.177              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>  | <b>(3.326)</b>          | <b>(915)</b>            |

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2023 là thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0124/VP-NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể thay đổi sau khi đại hội cổ đông năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại là 20.386.083.536 VND và khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn (đến hạn trả) là 25.551.000.000 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại là 7.801.756.384 VND và khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn (đến hạn trả) là 25.551.000.000 VND.

**28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc |                                      | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND         |
|---|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b>                                      |                                      |                         |                         |
| Ông Nguyễn Hữu Thành  | Chủ tịch                             | Chưa chi trả            | 156.472.800             |
| Ông Đinh Việt Hải   | Thành viên                           | Chưa chi trả            | 117.354.600             |
| Ông Đỗ Minh Hồng  | Thành viên                           | Chưa chi trả            | 117.354.600             |
| Ông Phan Quang Phú  | Thành viên                           | Chưa chi trả            | Chưa chi trả            |
| Ông Phạm Thế Long   | Thành viên<br>(từ ngày 30/6/2023)    | Chưa chi trả            | Chưa chi trả            |
| Ông Nguyễn Quang Minh   | Thành viên<br>(trước ngày 30/6/2023) | Chưa chi trả            | 117.354.600             |
| <b>Ban Kiểm soát</b>  |                                      |                         |                         |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hào                                       | Trưởng ban<br>(trước ngày 30/6/2023) | Chưa chi trả            | 117.354.600             |
| Bà Trần Thị Kim Tuyến   | Trưởng ban<br>(từ ngày 30/6/2023)    | Chưa chi trả            | 78.236.400              |
| Ông Nguyễn Đức Nhật   | Thành viên                           | Chưa chi trả            | 78.236.400              |
| Bà Phạm Thu Hương   | Thành viên<br>(từ ngày 30/6/2023)    | Chưa chi trả            | Chưa chi trả            |
| <b>Ban Giám đốc</b>   |                                      |                         |                         |
| Ông Đỗ Minh Hồng  | Giám đốc                             | 521.500.000             | 545.225.000             |
| <b>Giao dịch với các bên liên quan</b>                        |                                      | <b>Năm 2024<br/>VND</b> | <b>Năm 2023<br/>VND</b> |
| <b>Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco</b>                      |                                      |                         |                         |
| Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)                               | <b>Chủ sở hữu</b>                    | 108.000.000             | 108.000.000             |
| Trả tiền  |                                      | 108.000.000             | 1.394.214.822           |
| <b>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex</b>                        |                                      |                         |                         |
| Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)                               | <b>Chủ sở hữu</b>                    | 1.620.836.910           | 1.502.644.550           |
| Trả tiền  |                                      | 1.484.862.610           | 1.845.251.830           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

| <b>Giao dịch với các bên liên quan</b>        | <b>Mối quan hệ</b>     | <b>Năm 2024<br/>VND</b>   | <b>Năm 2023<br/>VND</b>   |
|---|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Công ty TNHH Vipco Hạ Long</b>             | <b>Cùng chủ sở hữu</b> |                           |                           |
| Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)               |                        | 1.017.351.495             | 1.096.192.939             |
| Trả tiền                                      |                        | 950.000.000               | 8.182.752.692             |
| <b>Công ty TNHH Thuyền viên Vipco</b>         | <b>Cùng chủ sở hữu</b> |                           |                           |
| Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)               |                        | 13.438.694.880            | 5.706.502.709             |
| Trả tiền                                      |                        | 13.436.177.400            | 5.656.926.179             |
| <b>Công ty TNHH Nhựa đường<br/>Petrolimex</b> | <b>Cùng chủ sở hữu</b> |                           |                           |
| Cung cấp dịch vụ                              |                        | 52.601.598.216            | 48.229.486.745            |
| Thu tiền                                      |                        | 51.243.307.916            | 48.303.086.745            |
| <b>Số dư với các bên liên quan</b>            | <b>Mối quan hệ</b>     | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>01/01/2024<br/>VND</b> |
| <b>Phải trả người bán</b>                     |                        |                           |                           |
| Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco             | Chủ sở hữu             | 108.000.000               | 108.000.000               |
| Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex               | Chủ sở hữu             | 369.817.800               | 233.843.500               |
| Công ty TNHH Vipco Hạ Long                    | Cùng chủ sở hữu        | 390.783.923               | 323.432.428               |
| Công ty TNHH Thuyền viên Vipco                | Cùng chủ sở hữu        | 1.124.621.280             | 1.122.103.800             |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>               |                        |                           |                           |
| Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex            | Cùng chủ sở hữu        | 1.230.635.700             | 2.588.926.000             |

**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty chỉ có một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ vận tải biển và chỉ có một bộ phận địa lý là thành phố Hải Phòng, không có đơn vị trực thuộc tại các địa phương khác. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**31. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục cho dù kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 của Công ty lỗ 50.147.764.156 VND và lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2024 là 212.313.611.047 VND (vượt quá vốn góp của chủ sở hữu 60.646.811.340 VND). Tại ngày 31/12/2024, số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 21.989.498.388 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sự thành công của các cuộc thương thảo giữa Ban Giám đốc Công ty với các ngân hàng về việc tiếp tục cung cấp các khoản vay, cũng như tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn và duy trì sự hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ban Giám đốc Công ty tin rằng ngân hàng và chủ sở hữu sẽ tiếp tục cung cấp các khoản vay và sự hỗ trợ tài chính. Do đó, báo cáo tài chính này không bao gồm các khoản điều chỉnh cần thiết liên quan tới việc phân loại lại giá trị tài sản, nợ phải trả trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

**Người lập biểu - Phụ trách kế toán**

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2025

**Giám đốc**



**Vũ Thị Hà**



**Đỗ Minh Hồng**

